CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
NHANTAMVIET AUDITING COMPANY

Kết nối - Phát triển

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Giữa niên độ 6 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

đã được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	**2 - 4**
Báo cáo kết quả công tác soát xét	**5**
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	**6 – 37**
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	**6 – 9**
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	***10***
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	***11 – 12***
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	***13 – 37***

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 6 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và Số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần Hapaco theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được đổi tên từ Công ty Cổ phần Hapaco theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200371361 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009 .

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 11: 556.266.210.000 VND

Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 30/6/2017: 556.266.210.000 VND

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ	: Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng
Điện thoại	: 0225 3556 002
Fax	: 0225 3556 008
Mã số thuế	: 0 2 0 0 3 7 1 3 6 1

Ngành nghề kinh doanh chính

Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán.

Các đơn vị thành viên của Công ty tại ngày lập báo cáo:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty con	
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	Số 9 đường Cầu Bính - Hải Phòng
Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Số 826 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình
Công ty Cổ phần Hải Hà	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang
Công ty TNHH Hapaco H.P.P	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Số 24 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải Phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO	Số 135 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng
Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	Phường Hải Tân, Hải Dương
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	Số 738, Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 37).

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch	
Ông Vũ Xuân Thủy	Ủy viên	
Ông Vũ Xuân Thịnh	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Ủy viên	
Ông Vũ Xuân Cường	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đức Hậu	Ủy viên	
Ông Lê Như Tiến	Ủy viên	Ủy viên Hội đồng quản trị độc lập. Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Lệ Thủy	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Vũ Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hậu	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Trưởng ban	
Ông Võ Văn Tính	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2017
Bà Trần Tiểu Phụng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2017

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/QĐ–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Vũ Xuân Cường

Ngày 10 tháng 8 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
NHANTAMVIET AUDITING COMPANY
Kết nối - Phát triển

Số : 1105.02.01/2017/BCTC-NVT2
Ngày : 10 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco, được lập ngày 10 tháng 8 năm 2017 từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
M.S.D.N: 0102038482-C.T.T.N.H.H
Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Thị Hồng Thanh
GCNĐKHNKT số: 0053-2014-124-1

Trụ Sở Chính:
Số 187 đường Nguyễn Lương Bằng, P. Quang Trung, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
[T] (84-4) 3761 3399 [F] (84-4) 3761 5599 [W] www.ntva.vn [E] vpa@ntva.vn

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:
Tòa nhà Hoàng Anh Safomec- 7/1 Thành Thái, P. 14, Q. 10, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**181.341.120.472**	**349.195.722.834**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**887.374.041**	**885.467.654**
1.	Tiền	111		887.374.041	885.467.654
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	V.2	**7.378.081.600**	**37.332.649.351**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		363.842	363.842
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(282.242)	(279.042)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.378.000.000	37.332.564.551
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**173.075.664.831**	**310.976.044.942**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.365.913.463	2.940.010.724
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.344.317.875	6.821.852.424
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	10.983.778.053	11.001.778.053
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	157.297.183.264	294.127.931.565
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(3.915.527.824)	(3.915.527.824)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
;	**Hàng tồn kho**	**140**		**-**	**-**
1.	Hàng tồn kho	141		-	-
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**-**	**1.560.887**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	1.494.976
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	65.911
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**510.221.088.246**	**508.367.348.170**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**197.725.478**	**214.088.960**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	197.725.478	214.088.960
	Nguyên giá	*222*		*796.235.000*	*796.235.000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(598.509.522)*	*(582.146.040)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	Nguyên giá	*228*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.9**	**510.023.362.768**	**508.153.259.210**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		256.226.220.713	256.226.220.713
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		332.517.676.093	332.517.676.093
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(78.720.534.038)	(80.590.637.596)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		-	-
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**691.562.208.718**	**857.563.071.004**

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**55.440.050.019**	**221.186.392.429**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**55.440.050.019**	**108.076.032.515**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1.903.653.688	3.171.657.613
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1.459.574.621
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	15.484.024.434	14.881.688.680
4.	Phải trả người lao động	314		237.354.060	240.760.453
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	226.924.000	791.561.771
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	37.557.552.964	40.816.484.578
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	-	46.683.763.926
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.540.873	30.540.873
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**-**	**113.110.359.914**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	-	113.110.359.914
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**636.122.158.699**	**636.376.678.575**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.16**	**636.122.158.699**	**636.376.678.575**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		556.266.210.000	556.266.210.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*556.266.210.000*	*556.266.210.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		29.895.944.671	29.895.944.671
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(4.570.790.000)	(4.570.790.000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		48.799.641.664	48.799.641.664
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.731.152.364	5.985.672.240
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(5.108.557.960)*	*(15.337.951.958)*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*10.839.710.324*	*21.323.624.198*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**691.562.208.718**	**857.563.071.004**

Lập, ngày 10 tháng 8 năm 2017

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Thị Thúy Lan	Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01		-	-
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		-	-
4.	**Giá vốn hàng bán**	11		-	-
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		-	-
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.1	**12.121.775.456**	**2.190.070.277**
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.2	**(1.011.548.773)**	**7.732.597.226**
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		749.552.355	8.675.917.993
8.	**Chi phí bán hàng**	25		-	-
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.3	**3.789.524.090**	**3.462.830.629**
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**9.343.800.139**	**(9.005.357.578)**
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.4	**1.604.241.400**	**15.662.539.478**
12.	**Chi phí khác**	32	VI.5	**39.409.655**	**235.910.130**
13.	**Lợi nhuận khác**	40		**1.564.831.745**	**15.426.629.348**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		**10.908.631.884**	**6.421.271.770**
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	VI.6	**68.921.560**	**1.336.936.380**
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		**10.839.710.324**	**5.084.335.390**

Lập, ngày 10 tháng 8 năm 2017

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Thị Thúy Lan	Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***10.908.631.884***	***6.421.271.770***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		16.363.482	16.363.482
- Các khoản dự phòng	03		(1.870.100.358)	(943.514.073)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.121.775.456)	(2.190.070.277)
- Chi phí lãi vay	06		749.552.355	8.675.917.993
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(2.317.328.093)***	***11.979.968.895***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.561.793.224	1.552.279.424
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(5.423.968.359)	(20.998.038.073)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.494.976	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.348.614.126)	(12.260.069.564)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	96.296.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(5.526.622.378)***	***(19.629.563.318)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.378.000.000)	(37.332.564.551)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		37.350.564.551	93.211.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		134.320.652.798	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.121.775.456	2.869.575.166
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***176.414.992.805***	***58.748.010.615***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		147.943.107.324	7.340.269.643
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(307.737.231.164)	(47.255.047.722)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.092.340.200)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(170.886.464.040)***	***(39.914.778.079)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**1.906.387**	**(796.330.782)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**885.467.654**	**918.953.889**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**887.374.041**	**122.623.107**

Lập, ngày 10 tháng 8 năm 2017

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Thị Thúy Lan	Vũ Xuân Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán

3. **Hoạt động kinh doanh chính trong năm**
Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Các khoản phải thu được hạch toán theo nguyên tắc giá gốc và các khoản dự phòng.
Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được .Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 03 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 05/2017/NQ-ĐHCĐ-HAP ngày 29 tháng 4 năm 2017, Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt 2% từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế có đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Trong kỳ, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

17. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số IX.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	7.532.996	46.514.518
Tiền gửi ngân hàng	879.841.045	838.953.136
Cộng	**887.374.041**	**885.467.654**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh	**363.842**	**81.600**	**282.242**	**363.842**	**84.800**	**279.042**
Cổ phiếu	***363.842***	***81.600***	***282.242***	***363.842***	***84.800***	***279.042***
Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	*363.842*	*81.600*	*282.242*	*363.842*	*84.800*	*279.042*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**7.378.000.000**	**7.378.000.000**	**-**	**37.332.564.551**	**37.332.564.551**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn	***7.378.000.000***	***7.378.000.000***	***-***	***37.332.564.551***	***37.332.564.551***	***-***
Cộng	**7.378.363.842**	**7.378.081.600**	**282.242**	**37.332.928.393**	**37.332.649.351**	**279.042**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***1.558.422.298***	***1.714.264.528***
Công ty TNHH Hapaco HPP	1.558.422.298	1.714.264.528
Phải thu các khách hàng khác	***807.491.165***	***1.225.746.196***
Các đối tượng khác	807.491.165	1.225.746.196
Cộng	**2.365.913.463**	**2.940.010.724**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chou Ching Shui	744.626.880	744.626.880	744.626.880	744.626.880
Công ty TNHH xây lắp điện nước Tùng Dương	1.730.037.957	-	1.730.037.957	-
Các nhà cung cấp khác	3.869.653.038	1.429.107.010	4.347.187.587	1.171.607.010
Cộng	**6.344.317.875**	**2.173.733.890**	**6.821.852.424**	**1.916.233.890**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***10.953.778.053***	***10.953.778.053***
Công ty TNHH Hapaco H.P.P (1)	4.700.000.000	4.700.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng (2)	6.253.778.053	6.253.778.053
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***30.000.000***	***48.000.000***
Bà Vũ Thị Hiến	30.000.000	48.000.000
Cộng	**10.983.778.053**	**11.001.778.053**

(1) Cho Công ty TNHH Hapaco H.P.P vay theo Hợp đồng vay số 01.04.2015/ĐVV-H.P.P ngày 24 tháng 4 năm 2015 và Phụ lục gia hạn Hợp đồng ngày 25 tháng 5 năm 2017 nhằm bổ sung vốn lưu động, thời gian gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, lãi suất cho vay 0%/năm.

(2) Cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng vay theo Hợp đồng cho vay vốn số 30.12/HAP-HĐVV ngày 30 tháng 12 năm 2009 và phụ lục Hợp đồng vay số 30/12/2009/HAP-PL2; 30/12/2009/HAP-PL3; 30/12/2009/HAP-PL4; 30.12/2009/HAP-HĐVV-PL5 nhằm bổ sung vốn lưu động, thời gian gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***120.865.270.033***	-	***258.689.601.330***	-
Thành viên HĐQT- Ông Vũ Dương Hiền	-	-	1.687.600.000	-
Công ty Cổ phần đầu tư Hafinco	115.925.599.897	-	115.925.599.897	-
Hợp đồng Hợp tác kinh doanh (1)	*97.207.885.000*	-	*97.207.885.000*	-
Phải thu khác	*18.717.714.897*	-	*18.717.714.897*	-
Công ty TNHH Hapaco Hải Âu tiền trả hộ tiền vay	190.067.108	-	1.411.145.607	-
Công ty TNHH Hapaco HPP- chi hộ	4.749.603.028	-	5.344.603.028	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green về góp vốn thừa đầu tư tại Bệnh viện (2)	-	-	134.320.652.798	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***36.431.913.231***	***1.741.793.934***	***35.438.330.235***	***1.999.293.934***
Tạm ứng	10.000.000	-	69.742.923	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	273.476.284	-
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	18.682.504.970		18.682.504.970	
Chênh lệch công nợ chưa rõ nguyên nhân	795.659.000	795.659.000	795.659.000	795.659.000
Ứng trước cho cá nhân thực hiện các công việc cho Tập đoàn	9.873.100.000	-	9.873.100.000	-
Dự thu lãi đầu tư ngắn hạn Công ty điện máy Hải Phòng	461.380.464	461.380.464	461.380.464	461.380.464
Các đối tượng khác	6.609.268.797	484.754.470	5.282.466.594	742.254.470
Cộng	**157.297.183.264**	**1.741.793.934**	**294.127.931.565**	**1.999.293.934**

(1) Theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư Kinh doanh số 30.6/2012/HTĐT ngày 30 tháng 6 năm 2012 và Phụ lục Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 01/HĐĐT-PL01 ngày 01 tháng 7 năm 2013 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco và Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco. Theo đó Tập đoàn Hapaco chuyển cho Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco để cùng Hợp tác đầu tư với số vốn đầu tư tối đa là 100 tỷ vào mục đích hợp tác do 2 bên thỏa thuận. Theo đó, hai bên quyết toán kết quả Hợp tác đầu tư kinh doanh định kỳ 6 tháng 1 lần. Ngoài ra trong trường hợp có rủi ro và thua lỗ, Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco phải chịu trách nhiệm 100% về khoản vốn bị thua lỗ và hoàn thành mọi nghĩa vụ tài chính liên quan đến nhà nước, đối tác và khách hàng. Tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2017, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco đã chuyển cho đối tác trong Hợp đồng Hợp tác đầu tư- Kinh doanh số tiền 97.207.885.000 VND.

(2) Theo Biên bản thỏa thuận ngày 04 tháng 11 năm 2016 giữa Tập đoàn Hapaco, Công ty TNHH Hải Âu và Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green (nay là Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green), Quyết định số 06/QĐ-HAP-HĐQT của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hapaco, Quyết định 09/QĐ-HAP-HĐTV ngày 06 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green. Các bên đã thông nhất Tập đoàn Hapaco góp vốn thừa vào Bệnh viên tương ứng số tiền 134.320.652.798 đồng. Trong kỳ đơn vị đã thu hồi toàn bộ số vốn góp thừa nêu trên.

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá trị**	**Giá trị có thể thu hồi**
Phải thu lãi đầu tư ngắn hạn Công ty điện máy Hải Phòng	461.380.464	-	461.380.464	-
Công ty cổ phần xây dựng số 15	-	-	257.500.000	-
Công ty cổ phần Sao Việt	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty điện máy Hải Phòng	150.000.000	-	150.000.000	-
Cty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Hapaco	33.000.000	-	33.000.000	-
Chênh lệch công nợ chưa rõ nguyên nhân	795.659.000	-	795.659.000	-
Đỗ Thị Vân Anh	156.934.470	-	156.934.470	-
Công ty Trung Việt - Đài Loan	44.820.000	-	44.820.000	-
Cty TNHH mậu dịch Hưng Việt - TQ	338.698.500	-	338.698.500	-
Jan Her Trade	273.272.250	-	273.272.250	-
Sung Yen Sheng	96.066.945	-	96.066.945	-
Chou Ching Shui	744.626.880	-	744.626.880	-
Yeong Jong	463.569.315	-	463.569.315	-
Công ty TNHH công nghiệp & TM Sao Việt	500.000.000	242.500.000	-	-
Cộng	**4.158.027.824**	**242.500.000**	**3.915.527.824**	**-**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	490.904.545	200.000.000	105.330.455	796.235.000
Số cuối kỳ	**490.904.545**	**200.000.000**	**105.330.455**	**796.235.000**
Trong đó	-			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		200.000.000	105.330.455	305.330.455
Giá trị hao mòn		-		-
Số đầu năm	276.815.585	200.000.000	105.330.455	582.146.040
Khấu hao trong kỳ	16.363.482	-	-	16.363.482
Số cuối kỳ	**293.179.067**	**200.000.000**	**105.330.455**	**598.509.522**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	214.088.960			214.088.960
Số cuối kỳ	**197.725.478**	-	-	**197.725.478**

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	***256.226.220.713***	***(74.268.510.008)***	***181.957.710.705***	***256.226.220.713***	***(76.124.494.135)***	***180.101.726.578***
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	-	-	-	10.984.455.931	-	10.984.455.931
Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	41.628.175.931	-	41.628.175.931	30.643.720.000	-	30.643.720.000
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	19.266.156.000	-	19.266.156.000	19.266.156.000	-	19.266.156.000
Công ty Cổ phần Hải Hà	8.000.000.000	-	8.000.000.000	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	7.238.119.565	-	7.238.119.565	7.238.119.565	-	7.238.119.565
Công ty TNHH Hapaco H.P.P	155.630.855.217	(65.574.625.602)	90.056.229.615	155.630.855.217	(67.701.767.318)	87.929.087.899
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	24.462.914.000	(8.693.884.406)	15.769.029.594	24.462.914.000	(8.422.726.817)	16.040.187.183
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***332.517.676.093***	***(4.452.024.030)***	***328.065.652.063***	***332.517.676.093***	***(4.466.143.461)***	***328.051.532.632***
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523	-	23.624.251.523	23.624.251.523	-	23.624.251.523
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Quốc Tế Green	291.893.424.570	-	291.893.424.570	291.893.424.570	-	291.893.424.570
Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco	15.000.000.000	(2.452.024.030)	12.547.975.970	15.000.000.000	(2.466.143.461)	12.533.856.539
Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Cộng	**588.743.896.806**	**(78.720.534.038)**	**510.023.362.768**	**588.743.896.806**	**(80.590.637.596)**	**508.153.259.210**

Công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động SXKD chính
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông (1)	Số 9 đường Cầu Bính - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất bột giấy
Công ty TNHH Hapaco Hải Âu (2)	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn (3)	Số 826 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc (4)	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình	100,00%	100,00%	Trồng rừng, sản xuất giấy
Công ty Cổ phần Hải Hà (5)	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang	61,54%	61,54%	Sản xuất giấy
Công ty TNHH Hapaco H.P.P (6)	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng (7)	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng	99,84%	99,84%	Kinh doanh thương mại

(1) Công ty TNHH Hapaco Phương Đông hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng số 0200822092 ngày 18 tháng 01 năm 2010. Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn Hapaco đã góp 10.984.455.931 VND.

Theo quyết định số 77/2016/QĐ- CT-HAP ngày 25 tháng 12 năm 2016 về việc điều chuyển vốn, tài sản và nghĩa vụ giữa các đơn vị thành viên. Theo đó, Công ty TNHH Hapaco Phương Đông sẽ điều chuyển toàn bộ vốn, giá trị tài sản còn lại, các khoản phải thu, phải trả, các khoản liên quan đến thuế và các nghĩa vụ khác đối với Nhà nước cho Công ty TNHH Hapaco Hải Âu quản lý và khai thác. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, các thủ tục sát nhập đã được hoàn thành.

(2) Công ty TNHH HAPACO Hải Âu được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200462650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 07 tháng 05 năm 2002, thay đổi lần thứ 5 ngày 22/03/2014. Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND. Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn Hapaco đã góp 41.628.175.931 VND.

(3) Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200189376 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 11/06/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 06 năm 2012. Vốn điều lệ giấy đăng ký kinh doanh số 5200189376 thay đổi lần thứ 9 ngày 28 năm 06 năm 2012 của Công ty là 11.000.000.000 VND. Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn Hapaco đã góp 19.266.156.000 VND.

(4) Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000270, cấp ngày 03 tháng 7 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 16 tháng 09 năm 2013. Vốn điều lệ của Công ty là 45.000.000.000 VND. Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn Hapaco đã góp 7.238.119.565 VND.

(5) Công ty Cổ phần Hải Hà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Giang cấp ngày 18 tháng 10 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 03 tháng 06 năm 2013. Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 VND. Vốn đầu

tư của chủ sở hữu của Công ty được hai cổ đông góp vốn tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2017 là 13.000.000.000 VND; Trong đó, Tập đoàn Hapaco góp 8.000.000.000 VND tương đương 61,54% vốn điều lệ của Công ty. Công ty chưa thực hiện chuyển đổi mô hình hoạt động từ Công ty Cổ phần sang Công ty Trách nhiệm hữu hạn theo Luật doanh nghiệp.

(6) Công ty TNHH Hapaco H.P.P (chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200822159 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 19 ngày 06 ngày 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 11 tháng 04 năm 2016. Vốn điều lệ của Công ty là 127.000.000.000 VND.

(7) Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Hải Phòng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 12 tháng 04 năm 2000, thay đổi lần thứ 3 ngày 07 tháng 08 năm 2008. Vốn điều lệ của Công ty là 12.132.000.000 VND. Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn Hapaco đã góp 24.462.914.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động SXKD chính
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Số 24 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải Phòng	6,64%	6,64%	Môi giới, tự doanh, tư vấn đầu tư chứng khoán
Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO	Số 135 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng	15,00%	15,00%	Hoạt động tư vấn quản lý
Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	Phường Hải Tân, Hải Dương	20,00%	20,00%	Kinh doanh đông dược
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green (*)	Số 738, Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng	19,00%	19,00%	Kinh doanh dịch vụ bệnh viện

(*): Theo Nghị quyết số 07/2015/NQ-HAP ngày 10 tháng 6 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn HAPACO: Trong thời gian Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green (nay là Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green) tăng vốn điều lệ, Tập đoàn HAPACO và Công ty TNHH Hapaco Hải Âu (Công ty con 100% vốn của Tập đoàn) sẽ không góp thêm vốn và thực hiện chuyển nhượng phần vốn đã góp nhằm đảm bảo tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn HAPACO và Công ty TNHH Hapaco Hải Âu tại Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green tối đa là 19%.

Theo Biên bản thỏa thuận ngày 04 tháng 11 năm 2016 giữa Tập đoàn HAPACO, Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green (nay là Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green, Quyết định số 06/QĐ-HAP-HĐQT của Hội đồng Quản trị Tập đoàn HAPACO, Quyết định số 09/QĐ-Green-HĐTV ngày 06 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green. Các bên đã thống nhất Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green hoàn trả phần vốn đã góp của Tập đoàn Hapaco để đầu tư vào Bệnh viên với số tiền 134.320.652.798 đồng. Đồng thời, Tập đoàn HAPACO thực hiện ghi nhận giảm vốn đầu tư tại Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green tương ứng. Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green đã thực hiện thay đổi đăng ký kinh doanh, trở thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 16 tháng 11 năm 2016. Theo đó tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Hapaco tại Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green là 19%.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần xây dựng số 15	1.294.044.600	1.551.544.600
Các nhà cung cấp khác	609.609.088	1.620.113.013
Cộng	**1.903.653.688**	**3.171.657.613**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	51.280.155	-	-	51.280.155	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.421.291.593	-	68.921.560	-	13.490.213.153	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.409.116.932	-	640.395.105	55.700.756	1.993.811.281	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	**14.881.688.680**	**-**	**712.316.665**	**109.980.911**	**15.484.024.434**	**-**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế GTGT 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Kê khai, nộp thuế theo quy định của nhà nước.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thuê văn phòng	141.924.000	-
Chi phí lãi vay phải trả	-	599.061.771
Chi phí phải trả khác	85.000.000	192.500.000
Cộng	**226.924.000**	**791.561.771**

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***35.441.564.892***	***37.370.546.097***
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	6.614.870.167	4.424.223.056
Công ty Cổ phần Hải Hà	320.000.000	80.000.000
Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	5.600.000.000	-
Công ty Cổ Phần bệnh viện quốc tế Green	13.238.656.838	14.796.303.175
Công ty TNHH Hapaco H.P.P	9.668.037.887	9.668.037.887
Phải trả Công ty TNHH Hapaco Đông bắc về lợi nhuận chuyển thừa	-	2.922.523.450
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	-	3.539.458.529
Ông Vũ Dương Hiền - thành viên Hội đồng quản trị- phải trả tiền vay không tính lãi	-	1.940.000.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***2.115.988.072***	***3.445.938.481***
Kinh phí công đoàn	19.851.500	38.137.158
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	1.590.251.800	2.107.251.800
Cổ tức phải trả cổ đông	14.232.000	12.342.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	491.652.772	1.288.207.523
Cộng	**37.557.552.964**	**40.816.484.578**

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-	***25.473.471.042***	***25.473.471.042***
Ngân hàng TMCP Quân đội- Chi nhánh Hải Phòng	-	-	25.473.471.042	25.473.471.042
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	***21.210.292.884***	***21.210.292.884***
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam- Chi nhánh Hải Phòng	-	-	21.210.292.884	21.210.292.884
Cộng	-	-	**46.683.763.926**	**46.683.763.926**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	25.473.471.042	147.943.107.324	(173.416.578.366)	-
Ngân hàng TMCP Quân đội- Chi nhánh Hải Phòng	*25.473.471.042*	*147.943.107.324*	*(173.416.578.366)*	-
Vay dài hạn đến hạn trả	21.210.292.884	-	(21.210.292.884)	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam- Chi nhánh Hải Phòng	*21.210.292.884*		*(21.210.292.884)*	-
Cộng	**46.683.763.926**	**147.943.107.324**	**(194.626.871.250)**	-

15. Vay và nợ dài hạn

Là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam- Chi nhánh Hải Phòng

	Kỳ này
Số đầu năm	113.110.359.914
Số tiền vay phát sinh	-
Số tiền vay đã trả	(113.110.359.914)
Số cuối kỳ	-

16. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	515.202.360.000	29.925.944.671	(4.570.790.000)	48.799.641.664	54.386.438.205	643.743.594.540
Tăng vốn trong năm trước	41.063.850.000	(30.000.000)	-		(41.063.850.000)	(30.000.000)
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-		21.323.624.198	21.323.624.198
Trích lập các quỹ	-	-	-		(300.000.000)	(300.000.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(25.682.383.000)	(25.682.383.000)
Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(2.678.157.163)	(2.678.157.163)
Số dư cuối năm trước	**556.266.210.000**	**29.895.944.671**	**(4.570.790.000)**	**48.799.641.664**	**5.985.672.240**	**636.376.678.575**
Số dư đầu năm nay	556.266.210.000	29.895.944.671	(4.570.790.000)	48.799.641.664	5.985.672.240	636.376.678.575
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	10.839.710.324	10.839.710.324
Chia cổ tức kỳ (*)	-	-	-	-	(11.094.230.200)	(11.094.230.200)
Số dư cuối kỳ này	**556.266.210.000**	**29.895.944.671**	**(4.570.790.000)**	**48.799.641.664**	**5.731.152.364**	**636.122.158.699**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 05/2017/NQ-ĐHCĐ-HAP ngày 29 tháng 4 năm 2017, Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt 2% từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế có đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 trên Báo cáo tài chính Hợp nhất.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.626.621	55.626.621
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	55.626.621	55.626.621
- Cổ phiếu phổ thông	*55.626.621*	*55.626.621*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	*155.470*	*155.470*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.471.151	55.471.151
- Cổ phiếu phổ thông	*55.471.151*	*55.471.151*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Chi tiết nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ
Công ty Cổ phần văn hóa Tân Bình	10.988.589
Các đối tượng khác	25.376.066
Cộng	**36.364.655**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi	951.427.717	2.190.070.277
Lãi tiền cho vay	1.614.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.168.733.739	-
Cộng	**12.121.775.456**	**2.190.070.277**

2. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	749.552.355	8.675.917.993
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	103.863.876	193.306
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.870.100.358)	(943.514.073)
Chi phí tài chính khác	5.135.354	-
Cộng	**(1.011.548.773)**	**7.732.597.226**

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm nay**
Chi phí cho nhân viên	2.243.144.217	2.321.962.312
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.363.482	16.363.482
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	961.716.391	752.960.460
Chi phí bằng tiền khác	565.300.000	368.544.375
Cộng	**3.789.524.090**	**3.462.830.629**

4. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Xử lý công nợ không phải trả	1.604.241.400	15.662.539.478
Cộng	**1.604.241.400**	**15.662.539.478**

5. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Xử lý công nợ không thu hồi được	36.364.655	-
Truy thu thuế TNCN	-	117.929.192
Thuế bị phạt, bị truy thu	3.045.000	117.980.938
Cộng	**39.409.655**	**235.910.130**

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.908.631.884	6.421.271.770
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(10.564.024.084)	263.410.130
- Các khoản điều chỉnh tăng	604.709.655	263.410.130
Xử lý các khoản công nợ	*36.364.655*	-
Thuế bị phạt, truy thu	*3.045.000*	-
Chi phí không được trừ	*565.300.000*	*263.410.130*
- Các khoản điều chỉnh giảm	(11.168.733.739)	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	*(11.168.733.739)*	
Thu nhập chịu thuế	344.607.800	6.684.681.900
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***68.921.560***	***1.336.936.380***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	***68.921.560***	***1.336.936.380***

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Giao dịch không bằng tiền

Trong năm công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Kỳ này
Bù trừ khoản phải thu với tiền vay phải trả của thành viên Hội đồng quản trị	1.940.000.000

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thu nhập thành viên Ban lãnh đạo	1.095.568.000	2.115.925.000
Cộng	**1.095.568.000**	**2.115.925.000**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Bù trừ khoản phải thu với tiền vay phải trả	1.940.000.000	

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan được trình bày tại thuyết minh V.6; V.13.

Giao dịch với bên liên quan khác:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	Công ty con
Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	Công ty con
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Hải Hà	Công ty con
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Công ty con
Công ty TNHH Hapaco H.P.P	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	Công ty con
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Tập đoàn Hapaco là cổ đông của Công ty
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Quốc Tế Green	Tập đoàn Hapaco là cổ đông của Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco	Tập đoàn Hapaco là cổ đông của Công ty
Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	Tập đoàn Hapaco là cổ đông của Công ty

Các nghiệp vụ phát sinh chính trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	
Thoái vốn do sát nhập Công ty TNHH Hapaco Phương Đông vào Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	10.984.455.931
Thu lợi nhuận công ty TNHH Hapaco Phương Đông	1.977.341.789
Điều chuyển công nợ từ Công ty TNHH Hapaco Phương Đông sang Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	1.558.803.240
Nộp hộ tiền thuế môn bài và phạt chậm nộp	3.313.500
Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	
Phải thu lợi nhuận Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	1.500.000.000
Phải trả tiền thuê đất An Đồng Công ty TNHH Hapaco Hải Âu chi hộ	411.558.750
Điều chuyển công nợ từ Công ty TNHH Hapaco Phương Đông sang Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	1.558.803.240
Tăng vốn góp Công ty TNHH Hapaco Hải Âu do sát nhập Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	10.984.455.931
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	
Phải thu tiền cổ tức	3.700.000.000
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn chuyển tiền thanh toán	5.890.647.111
Công ty Cổ phần Hải Hà	
Công ty Cổ phần Hải Hà chuyển tiền thanh toán	240.000.000
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc chuyển tiền thanh toán	5.700.000.000
Thu lợi nhuận Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc bằng bù trừ công nợ Phải trả lợi nhuận chuyển thừa	3.022.523.450
Công ty TNHH Hapaco H.P.P	
Thu hồi công nợ bán hàng và cung cấp dịch vụ bằng tiền	155.842.230
Thu hồi các khoản chi hộ bằng tiền	595.000.000
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Quốc Tế Green	
Thu hồi tiền góp vốn thừa	134.300.000.000
Phải thu tiền bảo hiểm	2.850.000
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả	23.502.798
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Quốc Tế Green chuyển tiền	4.913.160.497
Tập đoàn Hapaco chuyển trả tiền	2.046.418.528
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Quốc Tế Green	2.598.035.508

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.3; V.5; V.6; V.9; V.13.

2. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tập đoàn Hapaco là đầu tư tài chính, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đang kể (dưới 10%) trong tổng doanh thu, tài sản và kết quả kinh doanh. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Tập đoàn diễn ra trên lãnh thổ Việt nam. Do đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco không lập Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cũng như khu vực địa lý.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	1.903.653.688	-	-	1.903.653.688
Các khoản phải trả khác	38.021.831.024	-	-	38.021.831.024
Cộng	**39.925.484.712**	**-**	**-**	**39.925.484.712**
Số đầu năm				
Vay và nợ	46.683.763.926	113.110.359.914	-	159.794.123.840
Phải trả người bán	3.171.657.613	-	-	3.171.657.613
Các khoản phải trả khác	41.848.806.802	-	-	41.848.806.802
Cộng	**91.704.228.341**	**113.110.359.914**	**-**	**204.814.588.255**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	887.374.041	885.467.654	887.374.041	885.467.654
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	517.401.362.768	545.485.823.761	517.401.362.768	545.485.823.761
Phải thu khách hàng	2.365.913.463	2.940.010.724	2.365.913.463	2.940.010.724
Các khoản cho vay	10.983.778.053	11.001.778.053	10.983.778.053	11.001.778.053
Các khoản phải thu khác	155.555.389.330	292.128.637.631	155.555.389.330	292.128.637.631
Cộng	**687.193.817.655**	**852.441.717.823**	**687.193.817.655**	**852.441.717.823**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-	159.794.123.840	-	159.794.123.840
Phải trả người bán	1.903.653.688	3.171.657.613	1.903.653.688	3.171.657.613
Các khoản phải trả khác	38.021.831.024	41.848.806.802	38.021.831.024	41.848.806.802
Cộng	**39.925.484.712**	**204.814.588.255**	**39.925.484.712**	**204.814.588.255**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến

khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.
Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính riêng năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC và số liệu so sánh cùng kỳ năm trước được lấy theo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Lập, ngày 10 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu	Tổng Giám đốc
Cao Thị Thúy Lan	Vũ Xuân Cường